

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình:
Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp
xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần
tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng; số 35/2023/NĐCP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4779/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8852/SXD-HĐXD ngày 15/12/2023; của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 252/TTr-SLĐTBXH ngày 04/12/2023 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Khái quát về dự án

Dự án Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê

duyet Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình tại Quyết định số 4779/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 với tổng mức đầu tư 9.738.864.000 đồng, thời gian thực hiện 2022 - 2023.

Công trình đã khởi công xây dựng từ ngày 26/5/2023. Hiện nay, khối lượng công việc thi công đạt được như sau: cải tạo, sửa chữa tại Khoa 3, khoa 4 đến nay đã đạt 90% khối lượng theo thiết kế; cải tạo, sửa chữa tại Khu hành chính đến nay đã đạt 70% khối lượng theo thiết kế; Sân, đường nội bộ: chưa thực hiện.

Ngày 18/10/2023, UBND tỉnh Thanh Hóa có Công văn số 15684/UBND-VX về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung công việc các công trình sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội.

2. Lý do điều chỉnh

Điều chỉnh theo chủ trương tại Công văn số 15684/UBND-VX ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung công việc các công trình sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội.

3. Nội dung điều chỉnh và giải pháp thiết kế

3.1. Điều chỉnh giảm

- Giảm khối lượng cửa đi, cửa sổ tầng 1 khu nhà hành chính;
- Giảm khối lượng đường lát gạch tezzaro;
- Giảm chiều cao ốp tường trong phòng đối tượng.

3.2. Điều chỉnh tăng

3.2.1. Hạng mục: Khu hành chính

* Nội dung điều chỉnh, phát sinh.

- Giữ nguyên toàn bộ cửa sổ, cửa đi và hoa sắt cửa sổ tầng 1, cạo bỏ và sơn lại cửa sổ và cửa đi, thay phụ kiện cửa tầng 1.
- Tầng 2 thay thế toàn bộ bằng cửa nhôm hệ (trừ phòng giám đốc).
- Phòng giám đốc: thay thế cửa sổ, cửa đi bằng cửa gỗ có khung học và ốp chân tường phòng làm việc.
- Bổ sung thiết bị vệ sinh.
- Thay thế toàn bộ đường điện và nước.
- Đóng trần nhựa thả phòng phó giám đốc và vệ sinh.
- Ốp đá Granite cầu thang và tam cấp.
- Xây bổ sung 4 bồn hoa trên ô văng cửa.
- Xây bít cửa ngăn phòng trực 5-7 tầng 1.
- Phá dỡ lan can cầu thang cũ thay thế bằng lan can inox.
- Phá dỡ bể lọc nước trên mái; kéo dài mái tôn phía sau.
- Phá tường ngăn các phòng vệ sinh.
- Lắp thêm 2 téc nước 3m³ lên trên mái.
- Kéo dài mái tôn phía sau trực C (Mái tôn bao phủ sê nô) và bổ sung thêm 1 hàng xà gỗ.

- Vệ sinh điều hòa.
- Bổ sung xây hộp kỹ thuật phòng vệ sinh.
- Bổ sung lanh tô cửa.
- Bổ sung 05 xí bệt và 03 lavabo.
- Chống thấm sê nô mái.

3.2.2. Hạng mục: Nhà số 1 (Khoa 3 - khoa bệnh nhân).

* Nội dung điều chỉnh, phát sinh.

a. Khu làm việc:

- Thay đổi ốp tường ngoài sảnh hành lang cao 1,5m.
- Tháo dỡ thiết bị điện; bổ sung thay thế toàn bộ đường điện.
- Tại trục C nhíp 3-4 xây bít 1 cửa sổ tại phòng dẹt chiếu; chuyển cửa đi trục A từ cửa đơn thành cửa đi 2 cánh;
- Xây bít cửa đi tại trục 1.
- Tại phòng trực xây bít cửa đi tại trục C và mở cửa đi tại trục A.
- Phòng trưởng khoa mở 1 cửa sổ tại trục 6.

b. Khu nội trú.

- Thay đổi ốp tường ngoài sảnh hành lang cao 1,2m.
- Thay đổi ốp tường trong phòng cao 2,1m.
- Bổ sung cửa sổ + hoa sắt và cửa đi.
- Bổ sung thêm đường điện nước.
- Bổ sung mái tôn.
- Cải tạo lại khu vệ sinh và nhà sơ cứu.
- Tháo dỡ thiết bị điện.
- Cải tạo lại đường thoát vệ sinh ra bể phốt. Đào và ốp máng dẫn chất thải, lắp thêm đường ống nhựa PVC D200 để đưa chất thải ra bể phốt.
- Cải tạo lại 2 bể phốt.

* Bổ sung thêm cải tạo phòng trực và khu vệ sinh (mặt bằng trong đoạn trục 1*-3*/A-C).

- Trát lại toàn bộ nhà bằng VXM mác 75 dày 1,5cm; ốp gạch Ceramic kích thước 300x600mm cao 1,8m.
- Sơn 1 nước lót, 2 nước màu toàn nhà.
- Bóc nền cũ xuống 10cm sau đó đổ bê tông mác 200 đá 1x2 dày 10cm.
- Nền phòng trực lát gạch Ceramic kích thước 600x600mm; nền khu vệ sinh lát gạch Ceramic chống trơn 300x300mm.
- Vệ sinh, trát lại bề nước, chống thấm toàn bộ sê nô.
- Thay thế toàn bộ hệ thống cửa bằng cửa gỗ lim khuôn học. Tận dụng lại cửa D3 (02 cửa).
- Thay thế toàn bộ hệ thống hoa sắt cửa sổ bằng sắt vuông 14x14mm.

3.2.3. Hạng mục: Nhà số 2 (Khoa 3 - khoa bệnh nhân).

- * Nội dung điều chỉnh, phát sinh: Khu nội trú.
- Thay đổi ốp tường ngoài sảnh hành lang cao 1,2m.
- Thay đổi ốp tường trong phòng cao 2,1m.
- Phá dỡ tường cũ, xây ngăn phòng hành lang phía sau tại trục 1,2,3,4,6,8.
- Tháo dỡ thiết bị điện; bổ sung thêm đường điện.
- Mở cửa sổ tại trục 1.
- Tại trục D nhịp 1-2 xây bịt cửa sổ.
- Trục A, D nhịp 9-10 cửa đi chuyển thành cửa sổ.
- Láng chống chắm sê nô khu hành lang phía sau.
- Đào và ốp máng dẫn chất thải, lắp thêm đường ống nhựa PVC D200 để đưa chất thải ra bề phốt.

3.2.4. Hạng mục: Nhà số 1 (Khoa 4 - khoa bệnh nhân).

- Tháo dỡ thiết bị điện; bổ sung thêm đường điện.
- Bổ sung cửa sổ S2 tại trục 1.
- Thay thế đường nước thải.
- Bổ sung mái tôn.
- Sơn lại hoa sắt chuồng cọp.

3.2.5. Hạng mục: Sân đường nội bộ và hạ tầng kỹ thuật.

- Tháo dỡ và thay thế đường ống thoát nước ngoài nhà; cải tạo bề phốt.
- Xây hoàn trả rãnh bên đường bị xập l=95m.
- Bổ sung kết cấu cầu tạm để thi công.
- Cải tạo lại sân đường nội bộ gồm:

+ Sân bê tông có diện tích 1378,99m² cấu tạo gồm các lớp: Nền đất đầm chặt; Cát tôn nền dày 20cm đầm chặt; bê tông đá 1x2 mác 200 dày 15cm.

+ Sân bê tông sau nhà có diện tích 98,08m² cấu tạo gồm các lớp: Nền vữa hiện trạng; bê tông đá 1x2 mác 200 dày 5cm.

+ Sân đường bê tông ASPHAL có diện tích 1188,0m² cấu tạo gồm các lớp: Nền đường nhựa cũ; tưới nhựa bám dính 1kg/m²; bù vênh 3cm nhựa C19; bê tông nhựa hạt trung 6cm.

3.3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **9.738.864.000 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ bảy trăm ba mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	8.482.564.568	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	267.475.261	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	923.201.342	đồng;
- Chi phí khác	:	65.017.500	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	604.896	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

3.4. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: năm 2022 đến hết Quý II/2024.

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 4779/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VX_{BTXH152}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Công trình: Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	TMDT đã được phê duyệt tại QĐ số 4779/QĐ-UBND ngày 30-12-2022	Giá trị phát sinh điều chỉnh	TMDT sau điều chỉnh	KÝ HIỆU
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG		7.927.250.541	555.314.027	8.482.564.568	Gxd
1.1	Theo giá trị hợp đồng			-1.415.346.414		
	Giá trị phát sinh tăng HĐ			764.452.944		
	Giá trị phát sinh giảm HĐ			-2.179.799.358		
1.2	Giá trị phát sinh ngoài hợp đồng			1.970.660.441		
2	Chi phí quản lý dự án	3,446%	248.339.140	19.136.121	267.475.261	Gqlda
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		885.156.798	38.044.544	923.201.342	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình		33.372.000		33.372.000	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	4,185%	325.723.518	9.791.523	335.515.041	
3.3	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,258%	20.452.307	5.084.304	25.536.611	
3.4	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,25%	19.818.127	4.926.651	24.744.778	
3.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,432%	33.623.073		33.623.073	
3.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%	260.410.181	18.242.066	278.652.247	
3.7	Chi phí kiểm định chất lượng công trình		184.551.000		184.551.000	
3.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%	3.603.296		3.603.296	
3.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%	3.603.296		3.603.296	
4	Chi phí khác		126.860.660	-61.843.160	65.017.500	Gk

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	TMDT đã được phê duyệt tại QĐ số 4779/QĐ-UBND ngày 30-12-2022	Giá trị phát sinh điều chỉnh	TMDT sau điều chỉnh	KÝ HIỆU
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%	6.341.800		6.341.800	
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%	1.850.384		1.850.384	
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,399%	20.412.658	20.412.658	40.825.316	
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,662%	74.582.165	-74.582.165		
4.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	10%	23.673.653	-7.673.653	16.000.000	
5	Chi phí dự phòng		551.256.428	-550.651.532	604.896	Gdp
	Tổng cộng		9.738.863.567		9.738.863.568	Gxdct
	Làm tròn		9.738.864.000		9.738.864.000	